

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt nam

| CHỈ TIÊU | | MS | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|---|------------|----|------------------------|------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | | |
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 173,058,961,706 | 146,786,587,565 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,791,213,693 | 14,892,378,317 |
| 1 | Tiền | 111 | 1 | 3,791,213,693 | 14,892,378,317 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | 1 | 0 | 0 |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| III | Các khoản phải thu | 130 | | 52,636,068,988 | 50,834,851,301 |
| 1 | Phải thu của khách hàng | 131 | 2 | 49,543,120,997 | 48,073,520,181 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132 | | 2,860,712,876 | 1,591,261,013 |
| 3 | Phải thu nội bộ | 133 | 2 | 131,952,317 | |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 135 | 2 | 2,453,452,887 | 3,558,946,724 |
| 6 | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | 2 | -2,353,170,089 | -2,388,876,617 |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 112,469,504,139 | 78,440,482,129 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | 3 | 112,829,104,676 | 78,520,388,196 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | -359,600,537 | -79,906,067 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,162,174,886 | 2,618,875,818 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,136,724,012 | 490,709,049 |
| 2 | Thuế GTGT còn được khấu trừ | 152 | 4 | 870,076,790 | |
| 3 | Các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | | 75,363,729 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 2,155,374,084 | 2,052,803,040 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 163,864,001,099 | 154,578,917,837 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 5 | 0 | 0 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2 | Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | 0 | 0 |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 155,951,582,246 | 145,588,985,484 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 119,257,613,026 | 127,616,729,161 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 276,174,627,145 | 281,286,900,937 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -156,917,014,119 | -153,670,171,776 |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 7 | 21,162,428,034 | 9,403,541,849 |
| | - Nguyên giá | 225 | | 30,997,941,964 | 18,518,127,459 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | -9,835,513,930 | -9,114,585,610 |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 1,246,000,000 | 1,496,000,000 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -3,754,000,000 | -3,504,000,000 |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 14,285,541,186 | 7,072,714,474 |
| III | Bất động sản đầu tư | 240 | 10 | 0 | 0 |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| V | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,912,418,853 | 7,989,932,353 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 6,401,599,997 | 7,989,932,353 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | | |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | 510,818,856 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 270 | | 336,922,962,805 | 301,365,505,402 |

| CHỈ TIÊU | | MS | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|---|------------|----|------------------------|------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | | |
| A | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 317,280,818,700 | 282,219,442,960 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 310,274,961,182 | 271,742,996,798 |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 174,429,510,488 | 169,144,803,605 |
| 2 | Phải trả người bán | 312 | 15 | 117,259,667,207 | 90,300,753,298 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 313 | 15 | 6,893,292,091 | 637,844,459 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | 2,249,329,486 | 4,207,837,219 |
| 5 | Phải trả công nhân viên | 315 | | 309,224,145 | |
| 6 | Chi phí phải trả | 316 | 17 | 4,442,699,295 | 1,173,255,678 |
| 7 | Phải trả cho các đơn vị nội bộ | 317 | | 0 | 60,683,294 |
| 8 | Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 18 | 4,466,383,749 | 5,992,964,524 |
| 10 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 18 | 224,854,721 | 224,854,721 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 7,005,857,518 | 10,476,446,162 |
| 1 | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2 | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | 19 | | |
| 3 | Phải trả dài hạn khác | 333 | | 74,800,000 | 74,800,000 |
| 4 | Vay và nợ dài hạn | 334 | 20 | 6,864,263,654 | 10,369,762,777 |
| 5 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 13 | 0 | 0 |
| 6 | Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 13 | 66,793,864 | 31,883,385 |
| B | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | | 19,642,144,105 | 19,146,062,442 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 19,642,144,105 | 19,146,062,442 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 21 | 69,898,000,000 | 69,898,000,000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 26,474,000,000 | 26,474,000,000 |
| 3 | Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | | |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 5 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | -348,424,585 | -306,370,893 |
| 6 | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 21 | 6,211,017,780 | 6,211,017,780 |
| 7 | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 21 | 1,742,190,562 | 1,742,190,562 |
| 8 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 21 | 1,893,190,562 | 1,893,190,562 |
| 9 | Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | -86,227,830,214 | -86,765,965,569 |
| II | Nguồn kinh phí và Quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1 | Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | 22 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | | 440 | | 336,922,962,805 | 301,365,505,402 |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2012
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng Việt nam

| CHỈ TIÊU | MS | TM | QUÝ IV/2011 | LUỸ KẾ NĂM 2011 | QUÝ IV/2010 | LUỸ KẾ NĂM 2010 |
|---|----|----|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 81,014,047,163 | 366,094,058,860 | 89,299,075,529 | 328,631,462,824 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | 24 | 6,172,377,343 | 16,907,171,866 | 3,812,315,071 | 4,940,862,029 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 2) | 10 | 24 | 74,841,669,820 | 349,186,886,994 | 85,486,760,458 | 323,690,600,795 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 52,544,459,884 | 268,644,891,808 | 66,645,084,368 | 264,750,784,544 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11) | 20 | | 22,297,209,936 | 80,541,995,186 | 18,841,676,090 | 58,939,816,251 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 110,565,779 | 194,674,537 | 7,533,732 | 27,078,424 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 7,636,071,645 | 30,180,554,023 | 6,037,183,402 | 22,297,567,114 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 7,589,020,859 | 30,177,261,238 | 5,950,217,057 | 21,951,991,011 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4,377,021,091 | 19,642,411,392 | 3,894,145,864 | 11,547,156,580 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 2,805,662,120 | 736,443,070 | 2,967,663,499 | 3,170,179,970 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 111,206,978 | 1,015,274,606 | 394,781,506 | 968,007,588 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 841,509,865 | 1,213,582,321 | 0 | 0 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (730,302,887) | (198,307,715) | 394,781,506 | 968,007,588 |
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30+40) | 50 | | 2,075,359,233 | 538,135,355 | 3,362,445,005 | 4,138,187,558 |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 51 | 28 | | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51) | 60 | 28 | 2,075,359,233 | 538,135,355 | 3,362,445,005 | 4,138,187,558 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 297 | 77 | 481 | 592 |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2012
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng Việt nam

| CHỈ TIÊU | | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM 2011 | NĂM 2010 |
|-------------|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 538,135,355 | 4,138,187,558 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 10,157,888,364 | 20,389,581,318 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | | (35,706,528) | |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | (306,370,893) |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | 27,078,424 |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | | 26,375,503,512 | 22,297,567,114 |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06) | 08 | | 37,035,820,703 | 46,546,043,521 |
| | - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (2,698,501,792) | 2,979,702,560 |
| | - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (34,308,716,480) | (10,736,118,675) |
| | - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 30,253,794,340 | (19,960,485,963) |
| | - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 942,317,393 | 93,962,148 |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (23,106,059,895) | (19,509,529,583) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | | |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 2,112,591,184 | 7,705,385,917 |
| | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (8,446,331,094) | |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16) | 20 | | 1,784,914,359 | 7,118,959,925 |
| II. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (15,114,330,558) | (2,219,576,168) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 565,000,000 | |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 194,674,537 | |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (30=21+22+23+24+25+26+27) | 30 | | (14,354,656,021) | (2,219,576,168) |
| III. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |

| CHỈ TIÊU | | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM 2011 | NĂM 2010 |
|--|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | | |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 314,752,606,255 | 267,943,921,765 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (313,284,029,217) | (278,478,957,341) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (40=31+32+33+34+35+36) | | 40 | | 1,468,577,038 | (10,535,035,576) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40) | | 50 | | (11,101,164,624) | (5,635,651,819) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 60 | | 14,892,378,317 | 20,528,030,136 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | | 70 | | 3,791,213,693 | 14,892,378,317 |

Vinh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2) Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ **quý** thì cột "Năm nay" được chuyển thành cột "Quý báo cáo", còn cột "Năm trước" không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera – Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000053, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 06 năm 2011, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh.
- Quản lý và kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (giá trị thuần được xác định theo biên bản xác định giá trị đối với những hàng tồn kho kém mất phẩm chất của Ban Giám đốc Công ty).

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Đơn vị đang thực hiện trích khấu hao cho một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo thời gian quy định tại công văn chấp thuận của Bộ Tài chính số 14983 TC/TCĐN ngày 20/12/2004 cho phép kéo dài thời gian trích khấu hao TSCĐ cho những tài sản cố định kèm theo công văn số 6497/BTC-TCĐN. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 12 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 12 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 5 – 8 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận

vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Đã xuất hóa đơn dịch vụ cho khách hàng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Đã thu được tiền từ khách hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| 3 . TIỀN | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 333,899,315 | 424,974,592 |
| Tiền gửi ngân hàng | 877,464,963 | 3,740,789,557 |
| Tiền đang chuyển | 2,579,849,415 | 10,726,614,168 |
| Cộng | 3,791,213,693 | 14,892,378,317 |
| 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| Cộng | - | - |
| 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Phải thu người lao động | - | 1,020,682,545 |
| Phải thu khác | 2,453,452,887 | 2,538,264,179 |
| Cộng | 2,453,452,887 | 3,558,946,724 |
| 6 . HÀNG TỒN KHO | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28,174,367,965 | 25,319,760,685 |
| Công cụ, dụng cụ | 8,722,828,579 | 9,274,852,524 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6,734,345,637 | 5,216,824,255 |
| Thành phẩm | 58,858,531,711 | 37,915,680,524 |
| Hàng hóa | 10,339,030,784 | 793,270,208 |
| Hàng gửi đi bán | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 112,829,104,676 | 78,520,388,196 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 359,600,537 | 79,906,067 |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 112,469,504,139 | 78,440,482,129 |
| 7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Thuế GTGT còn được khấu trừ | 870,076,790 | |
| Các khoản phải thu Nhà nước | | 75,363,729 |
| Thuế nhà đất, tiền thu ê đất, thuế khác | | |
| Cộng | 870,076,790 | 75,363,729 |

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/10/2011 | 76,398,601,298 | 194,670,714,320 | 4,271,842,927 | 1,537,316,732 | 276,878,475,277 |
| Số tăng trong kỳ | 514,894,547 | - | - | - | 514,894,547 |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 514,894,547 | | | | 514,894,547 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | 1,218,742,679 | - | - | 1,218,742,679 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | 1,218,742,679 | | | 1,218,742,679 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 76,913,495,845 | 193,451,971,641 | 4,271,842,927 | 1,537,316,732 | 276,174,627,145 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/10/2011 | 24,985,655,703 | 126,840,038,615 | 3,877,825,874 | 1,213,493,927 | 156,917,014,119 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2011 | 24,985,655,703 | 126,840,038,615 | 3,877,825,874 | 1,213,493,927 | 156,917,014,119 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/10/2011 | 51,412,945,595 | 67,830,675,705 | 394,017,053 | 323,822,805 | 119,961,461,158 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 51,927,840,142 | 66,611,933,026 | 394,017,053 | 323,822,805 | 119,257,613,026 |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/10/2011 | - | 12,651,918,652 | 5,866,208,807 | - | - | 18,518,127,459 |
| Số tăng trong kỳ | - | 12,479,814,505 | - | - | - | 12,479,814,505 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | 12,479,814,505 | | | | 12,479,814,505 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2011 | - | 25,131,733,157 | 5,866,208,807 | - | - | 30,997,941,964 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/10/2011 | - | 6,530,440,816 | 3,305,073,114 | - | - | 9,835,513,930 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2011 | - | 6,530,440,816 | 3,305,073,114 | - | - | 9,835,513,930 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/10/2011 | - | 6,121,477,836 | 2,561,135,693 | - | - | 8,682,613,529 |
| Số dư tại ngày 31/12/2011 | - | 18,601,292,341 | 2,561,135,693 | - | - | 21,162,428,034 |

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/10/2011 | | | | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2011 | - | - | - | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/10/2011 | - | - | - | 3,754,000,000 | 3,754,000,000 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2011 | - | - | - | 3,754,000,000 | 3,754,000,000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/10/2011 | - | - | - | 1,246,000,000 | 1,246,000,000 |
| Tại ngày 31/12/2011 | - | - | - | 1,246,000,000 | 1,246,000,000 |

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2,155,374,084 | 2,052,803,040 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 113,034,585 | 113,034,585 |
| Tạm ứng | 2,042,339,499 | 1,939,768,455 |
| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Phải thu dài hạn khác | 393,958,248 | 0 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 393,958,248 | |
| 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14,285,541,186 | 7,072,714,474 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Đầu tư máy ép | 0 | |
| + Mái nhà sản xuất chung | 0 | 138,950,909 |
| + San lấp kho bãi | 9,832,760,603 | 6,041,981,349 |
| + Sửa chữa TSCĐ | 3,833,417,984 | 891,782,216 |
| + Chuyển đổi sản xuất NMI | 619,362,599 | |
| 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4,237,532,297 | 3,484,960,515 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 2,164,067,700 | 4,504,971,838 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | |
| Cộng | 6,401,599,997 | 7,989,932,353 |
| 13 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 154,835,260,891 | 148,405,278,053 |
| + Ngân hàng Công thương Phúc Yên | 5,965,861,663 | 5,479,965,681 |
| + Ngân hàng Ngoại thương - CN Hà Nội | 85,891,896,252 | 96,310,080,125 |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên | 49,960,902,976 | 44,802,072,247 |
| + Vay các đối tượng khác (vay cá nhân) | 13,016,600,000 | 1,813,160,000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 17,909,288,329 | 20,739,525,552 |
| + Tổng Công ty TT và Gốm Xây dựng (Vay Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín) | | |
| + Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc | 17,909,288,329 | 20,739,525,552 |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên | | |
| + Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Nợ thuê tài chính) | | |
| Cộng | 172,744,549,220 | 169,144,803,605 |

| 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 133,271,895 | 2,276,922,899 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 1,799,540 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 241,069,977 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 304,783,640 | 426,142,734 |
| Thuế tài nguyên | | - |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 1,809,474,411 | 1,208,606,054 |
| Các loại thuế khác | | 55,095,555 |
| Cộng | 2,249,329,486 | 4,207,837,219 |

| 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay trích trước | 4,341,366,975 | 1,071,923,358 |
| Chi phí phải trả khác | 101,332,320 | 101,332,320 |
| Cộng | 4,442,699,295 | 1,173,255,678 |

| 16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 482,551,743 | 551,458,043 |
| Bảo hiểm y tế | 792,807,231 | 1,609,158,002 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 598,380,130 | 390,360,530 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,592,644,645 | 3,441,987,949 |
| Cộng | 4,466,383,749 | 5,992,964,524 |

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | - | 10,369,762,777 |
| - Vay dài hạn ngân hàng | - | 10,369,762,777 |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên | | |
| + Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc(*) | | 10,369,762,777 |
| - Vay dài hạn đối tượng khác | - | - |
| + Vay Tổng Công ty TT và Gốm xây dựng | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | | |
| Nợ dài hạn | 8,549,224,922 | - |
| - Thuê tài chính (i) | 8,549,224,922 | |
| - Nợ dài hạn khác | | |
| Cộng | 8,549,224,922 | 10,369,762,777 |

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
| Số dư tại 30/09/2011 | 69,898,000,000 | 26,474,000,000 | 1,893,190,562 | | 6,211,017,780 | 1,742,190,562 | (88,303,189,447) | 17,915,209,457 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | | - |
| Lãi trong kỳ | | | | | | | 2,075,359,233 | 2,075,359,233 |
| Tăng khác | | | | | | | | - |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | | | | | - |
| Lỗ trong kỳ | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | 348,424,585 | | | | 348,424,585 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 69,898,000,000 | 26,474,000,000 | 1,893,190,562 | (348,424,585) | 6,211,017,780 | 1,742,190,562 | (86,227,830,214) | 19,642,144,105 |

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 35,700,000,000 | 35,700,000,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 34,198,000,000 | 34,198,000,000 |
| Cộng | 69,898,000,000 | 69,898,000,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu quý | 69,898,000,000 | 69,898,000,000 |
| Vốn góp tăng trong quý | | |
| Vốn góp giảm trong quý | | |
| Vốn góp cuối quý | 69,898,000,000 | 69,898,000,000 |

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có

đ) Cổ phiếu

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6,989,800 | 6,989,800 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6,989,800 | 6,989,800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6,989,800</i> | <i>6,989,800</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6,989,800 | 6,989,800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6,989,800</i> | <i>6,989,800</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 6,211,017,780 | 6,211,017,780 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1,742,190,562 | 1,742,190,562 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1,893,190,562 | 1,893,190,562 |

| 19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 366,094,058,860 | 328,631,462,824 |
| Cộng | 366,094,058,860 | 328,631,462,824 |
| | | |
| 20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | Năm 2011 | Năm 2010 |
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | | |
| Hàng bán bị trả lại | 16,907,171,866 | 4,940,862,029 |
| Cộng | 16,907,171,866 | 4,940,862,029 |
| | | |
| 21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm 2011 | Năm 2010 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 349,186,886,994 | 323,690,600,795 |
| Cộng | 349,186,886,994 | 323,690,600,795 |
| | | |
| 22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm 2011 | Năm 2010 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp | 268,644,891,808 | 264,750,784,544 |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 268,644,891,808 | 264,750,784,544 |
| | | |
| 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Năm 2011 | Năm 2010 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 194,674,537 | 27,078,424 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Cộng | 194,674,537 | 27,078,424 |

| 24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 26,375,503,512 | 19,766,828,064 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3,805,050,511 | 2,530,739,050 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 30,180,554,023 | 22,297,567,114 |
| 25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | Năm 2011 | Năm 2010 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| 26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU | Năm 2011 | Năm 2010 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 538,135,355 | 4,138,187,558 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 538,135,355 | 4,138,187,558 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6,989,800 | 6,989,800 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 77 | 592 |

27 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện trích Khấu hao TSCĐ theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VNĐ) |
|--|---------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng | Công ty mẹ | Trả nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả | |
| Công ty cổ phần Bao bì và Má nhanh Vislacera | Công ty con cùng tập đoàn | Bán thành phẩm | 1,022,535,141 |
| Công ty cổ phần Vislacera Hà Nội | Công ty con cùng tập đoàn | Bán thành phẩm, NVL, CP khác | 7,612,502,041 |
| | | Mua nguyên vật liệu, máy móc CP khác | 8,443,797,033 |
| Công ty cổ phần Khoáng sản Vislacera | Công ty con cùng tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | 2,591,650,659 |
| | | Bán thành phẩm | 4,465,595,457 |
| Công ty cổ phần Vislacera Tiên Sơn | Công ty con cùng tập đoàn | Mua nguyên vật liệu, CP khác | 8,592,647,427 |
| | | Vay khác | 3,000,000,000 |
| | | Bán thành phẩm, NVL, CP khác | 7,154,005,448 |
| Công ty cổ phần TM Vislacera | Công ty con cùng tập đoàn | Bán thành phẩm | 2,888,102,184 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Khoản phải thu | Khoản phải trả |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|
| Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm | Công ty mẹ | Công nợ nội bộ | 131,952,317 | |
| Công ty cổ phần Viglacera HN | Công ty con cùng tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | | 2,908,288,259 |
| CTCP Bao bì và MP Viglacera | Công ty con cùng tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | | 2,662,062,096 |
| CTCP khoáng sản Viglacera | Công ty con cùng tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | | 2,003,954,929 |
| Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Công ty con cùng tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | | 1,741,119,192 |
| Công ty cơ khí XD Viglacera | Công ty con cùng tập đoàn | Sửa chữa máy | | 48,690,019 |
| Công ty cổ phần TM Viglacera | Công ty con cùng tập đoàn | | | 253,551,602 |
| Số liệu so sánh | | | | |

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

Số /TLT - TCKT

□V/v: Giải trình kết quả SXKD Quý IV/2011□

Vĩnh phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG**
Địa chỉ trụ sở: **Phường Phúc Thắng — Thị xã Phúc Yên — Tỉnh Vĩnh Phúc**
Điện thoại: **04.5811897/04.5811900 Fax : 04.5811349**

Thực hiện thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Viglacera Thăng Long báo cáo giải trình kết quả SXKD Quý IV/ 2011 thay đổi (giảm) trên 10% so với Quý IV/2010, cụ thể như sau:

Trong Quý IV/2011, do tác động của nền kinh tế vĩ mô:

- Chính phủ thực thi các chính sách cắt giảm đầu tư công; các biện pháp trấn chỉnh thị trường bất động sản đã làm cho hoạt động đầu tư bị trầm lắng, thị trường tiêu thụ vật liệu xây dựng bị đóng băng;
- Các chính sách tiền tệ thắt chặt tín dụng, tăng lãi suất đã làm giảm các hoạt động đầu tư khác trong nền kinh tế;

Các chính sách trên đã tác động trực tiếp đến ngành sản xuất vật liệu xây dựng nói chung và đến Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long nói riêng. Sản lượng tiêu thụ, doanh thu tiêu thụ trong Quý IV/2011 sụt giảm đã làm tăng các chi phí cố định của Công ty. Doanh thu thuần của Quý IV/2011 chỉ đạt 74.842 triệu đồng tương đương với 88% so với Quý IV/2010. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty do đó gặp nhiều khó khăn đặc biệt là khó khăn về tài chính.

Ngoài ra, sự biến động lớn của giá điện, xăng dầu, than□ đã làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trên đây là những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty trong Quý IV/2011 giảm trên 10% so với Quý IV/2010.

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long báo cáo với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCHC, TCKT.